

**BÁO CÁO**  
**Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Phúc**  
**tháng 10 và 10 tháng đầu năm 2020**

**1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản**

*Sản xuất nông nghiệp trong tháng chủ yếu tập trung vào chăm sóc, thu hoạch lúa mùa và gieo trồng cây rau màu vụ đông. Mặc dù năng suất thu hoạch lúa tăng so với cùng kỳ năm trước nhưng do diện tích gieo trồng giảm nên sản lượng lúa ước tính năm nay giảm nhẹ. Chăn nuôi tiếp tục phát triển tốt, các trang trại chăn nuôi lợn và gia cầm đang tập trung vào đàn chuẩn bị nguồn cung thực phẩm cho dịp Tết nguyên đán.*

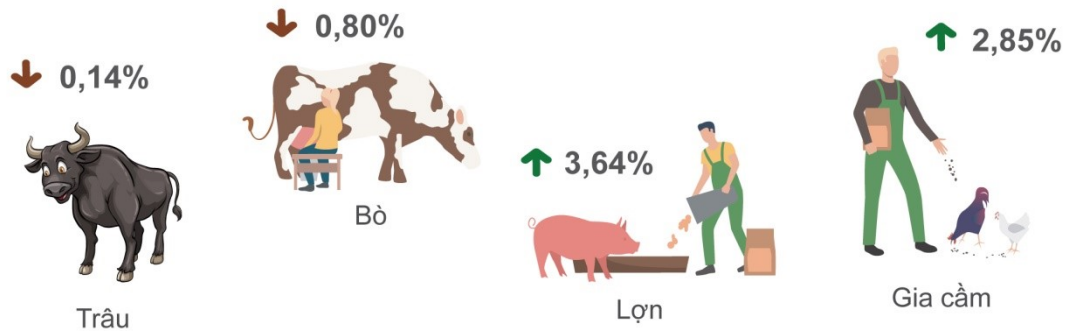
**1.1. Sản xuất nông nghiệp**

- *Trồng trọt:* Hiện nay, bà con nông dân trong tỉnh đã cơ bản thu hoạch xong các cây trồng vụ mùa và khẩn trương gieo trồng cây vụ đông. Tính đến 15/10/2020 toàn tỉnh đã gieo trồng được 11.106 ha, bằng 95,85% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngô 4.594 ha, bằng 85,88%; khoai lang 1.120 ha, bằng 90,66%; đậu tương 458 ha, bằng 68,07%; lạc 126 ha, bằng 67,67%; rau các loại 3.444 ha, tăng 10,47% so với cùng kỳ... Để vụ đông năm 2020 đạt kết quả tốt, các cấp, các ngành chức năng của tỉnh đã có văn bản chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, UBND cấp xã tập trung, đẩy mạnh tuyên truyền, vận động nhân dân triển khai gieo trồng các cây trồng vụ đông còn thời vụ, tranh thủ điều kiện thời tiết thuận lợi, kịp thời áp dụng các biện pháp chăm sóc đồng bộ để cây trồng sinh trưởng, phát triển tốt, cho năng suất, hiệu quả cao. Các Công ty TNHH MTV Thủy lợi thường xuyên kiểm tra đồng ruộng, kịp thời cung cấp đủ nước tưới cho cây trồng; chủ động phương án ứng phó với các diễn biến bất thường của thời tiết để hạn chế thấp nhất thiệt hại đối với sản xuất.

- *Chăn nuôi:* Chăn nuôi trâu, bò trong tháng nhìn chung ổn định, riêng đàn bò sữa tiếp tục tăng khá so với cùng kỳ do sản phẩm sữa tươi có thị trường tiêu thụ tốt, người chăn nuôi có lãi đã tập trung đầu tư phát triển sản xuất. Chăn nuôi gia cầm phát triển tốt, trong tháng không có dịch bệnh lớn xảy ra, người chăn nuôi yên tâm đầu tư, mở rộng quy mô đàn. Chăn nuôi lợn dần được khôi phục sau dịch tả lợn châu Phi nhưng công tác tái đàn còn chậm do hiện nay giá lợn hơi đã giảm nhiều, trong khi giá con giống và giá thức ăn vẫn duy trì ở mức

cao, đồng thời nguồn cung cấp con giống từ các cơ sở chăn nuôi uy tín, đảm bảo an toàn còn hạn chế. Ước tính tháng Mười, đàn trâu toàn tỉnh giảm 0,14% so với cùng thời điểm năm 2019; đàn bò giảm 0,80%, riêng bò sữa tăng 13,85%; đàn gia cầm tăng 2,85%; đàn lợn tăng 3,64%.

Số lượng gia súc, gia cầm tháng 10 năm 2020 so với cùng thời điểm năm trước



Trong tháng, các cơ quan chức năng tăng cường tuyên truyền, hướng dẫn người chăn nuôi các biện pháp kỹ thuật về chọn giống, chăm sóc, nuôi dưỡng, phòng bệnh để giúp chăn nuôi phát triển ổn định với số lượng đầu con hợp lý tránh xảy ra tình trạng cung vượt quá cầu; hướng dẫn người chăn nuôi lợn tái đàn, tăng đàn đạt hiệu quả. Công tác phòng chống dịch bệnh tiếp tục được tăng cường, thực hiện nghiêm công tác kiểm dịch vận chuyển động vật, sản phẩm động vật, kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y theo quy định.

### 1.2. Sản xuất lâm nghiệp

Đến nay, các đơn vị sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh trồng được 650 ha rừng trồng mới tập trung, giảm 7,93% so với cùng kỳ, nguyên nhân giảm chủ yếu do nhiều diện tích rừng chưa đến tuổi khai thác để trồng mới. Công tác bảo vệ, chăm sóc và nuôi dưỡng rừng được quan tâm thực hiện với 9.560 ha rừng hiện có; khoanh nuôi tái sinh, phục hồi rừng được Vườn Quốc gia Tam Đảo duy trì thường xuyên theo kế hoạch, số cây lâm nghiệp trồng phân tán ước đạt 1.591 nghìn cây, tương đương cùng kỳ năm trước. Sản lượng gỗ khai thác mười tháng đầu năm ước đạt 34.572 m<sup>3</sup>, tăng 4,10% so với cùng kỳ; sản lượng củi khai thác 44.740 Ste, tăng 1,25%. Công tác phòng chống cháy rừng luôn được các cấp, các ngành quan tâm chỉ đạo tích cực; đồng thời, lực lượng kiểm lâm thường xuyên phối hợp với chủ rừng thực hiện việc tuyên truyền bảo vệ, phòng chống cháy rừng nên trong tháng chưa xảy ra vụ cháy rừng nào.

### 1.3. Sản xuất thủy sản

Sản xuất thủy sản tháng Mười trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định, công tác phòng chống dịch bệnh, ứng phó với thiên tai luôn được người dân quan tâm, chủ động thực hiện đồng bộ với nhiều giải pháp hiệu quả nên từ đầu năm đến

nay không có dịch bệnh xảy ra. Cùng với đó, giá các sản phẩm thủy sản hiện đang ở mức khá, nuôi trồng từng bước được đa dạng hoá, chất lượng thủy sản ngày càng được nâng cao, đáp ứng tốt yêu cầu của thị trường và đem lại thu nhập cho người nuôi. Diện tích nuôi trồng thủy sản mười tháng đầu năm ước đạt 6.672 ha, tăng 0,20% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng thủy sản đạt 19.055 tấn, tăng 3,36% so với cùng kỳ. Trong đó, sản lượng khai thác đạt 1.656 tấn, giảm 1,72%; sản lượng nuôi trồng đạt 17.399 tấn, tăng 3,88% so với cùng kỳ năm trước.

## 2. Sản xuất công nghiệp

*Tình hình sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh tháng Mười đi vào ổn định và có sự khởi sắc. Các doanh nghiệp nhận được nhiều đơn hàng mới từ các đối tác, đồng thời tích cực đẩy nhanh tiến độ sản xuất nhằm hoàn thành kế hoạch đặt ra trong năm. Ước tính chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng Mười tăng 3,11% so với tháng trước và tăng 11,56% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung mười tháng, chỉ số sản xuất công nghiệp giảm 1,63% so với cùng kỳ năm 2019, trong đó ngành khai khoáng giảm 24,16%, ngành công nghiệp chế biến chế tạo giảm 1,67%, sản xuất và phân phối điện đảm bảo cung cấp đủ điện cho sản xuất và tiêu dùng của nhân dân.*

### 2.1. Chỉ số sản xuất

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng Mười ước tính tăng 3,11% so với tháng trước và tăng 11,56% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành khai khoáng giảm 15,45%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 11,59%; ngành sản xuất, phân phối điện tăng 26,90%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải giảm 12,28% so với cùng kỳ năm trước.

### Chỉ số phát triển sản xuất công nghiệp tháng 10 năm 2020 (%)

|                                 | Ước tính tháng 10/2020 so với tháng trước | Ước tính tháng 10/2020 so với cùng kỳ năm trước | 10 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước |
|---------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------|
| <b>Toàn ngành công nghiệp</b>   | <b>103,11</b>                             | <b>111,56</b>                                   | <b>98,37</b>                               |
| Khai khoáng                     | 105,33                                    | 84,55                                           | 75,84                                      |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo   | 103,15                                    | 111,59                                          | 98,33                                      |
| Sản xuất và phân phối điện      | 99,06                                     | 126,90                                          | 106,00                                     |
| Cung cấp nước và xử lý rác thải | 100,97                                    | 87,72                                           | 97,93                                      |

Tính chung mười tháng năm 2020, IIP ước tính giảm 1,63% so với cùng kỳ, là mức giảm duy nhất của mười tháng giai đoạn 2015-2020. Dịch Covid-19 vẫn tiếp tục diễn biến phức tạp tại nhiều quốc gia trên thế giới và chưa có dấu hiệu dừng lại đã làm ảnh hưởng đến chuỗi cung ứng nguyên liệu nhập khẩu phục vụ cho sản xuất công nghiệp 10 tháng năm 2020, đặc biệt là ngành chế biến, chế tạo. Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có tốc độ phục hồi chậm, chỉ số sản xuất mười tháng giảm sâu so với cùng kỳ năm trước như: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 39,97%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ giảm 31,79%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 16,88%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 15,16%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn giảm 13,99%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 13,90%; sản xuất trang phục giảm 13,80%; sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 13,42%; sản xuất xe có động cơ giảm 10,76%... Bên cạnh đó, một số ngành công nghiệp sau đợt sụt giảm sâu vào quý II đã nhanh chóng phục hồi, lấy lại đà tăng trưởng, chỉ số sản xuất mười tháng tăng khá so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 37,04%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 28,27%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 14,80%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính và sản phẩm quang học tăng 9,39%; dệt tăng 7,32%; sản xuất thiết bị điện tăng 5,40%; sản xuất kim loại tăng 5,43%.

## ***2.2. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu***

Hầu hết sản lượng sản phẩm công nghiệp chủ yếu của tỉnh tháng Mười đều tăng so với tháng trước, tuy nhiên, một số sản phẩm vẫn giảm so với cùng kỳ năm trước. Tính chung mười tháng, chỉ có 4/10 nhóm sản phẩm công nghiệp chủ yếu của tỉnh ghi nhận mức tăng so với cùng kỳ, trong đó: Thức ăn gia súc tăng 14,80%; linh kiện điện tử tăng 9,39%; nước máy thương phẩm tăng 5,18%; điện thương phẩm tăng 6,00%.

## ***2.3. Chỉ số sử dụng lao động***

Chỉ số sử dụng lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp trên địa bàn tỉnh tại thời điểm 01/10/2020 tăng 0,86% so với tháng trước và giảm 4,68% so với cùng kỳ, trong đó, lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước giảm 1,94%, doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm 18,71%, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giảm 1,73%. Tại thời điểm trên, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng giảm 5,03% so với cùng thời điểm năm trước; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 4,77%; ngành sản xuất, phân phối điện tương đương cùng kỳ; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 0,11%.

#### **2.4. Chỉ số tiêu thụ, tồn kho**

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong tháng Mười tăng 7,49% so với tháng trước và giảm 14,64% so với cùng kỳ năm trước. Dự kiến mười tháng năm 2020, chỉ có 5/18 ngành công nghiệp cấp II của tỉnh có chỉ số tiêu thụ tăng so với cùng kỳ, trong đó: Ngành sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 37,49%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 20,42%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 15,79%; dệt tăng 7,24%; sản xuất kim loại tăng 3,47%.

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong tháng tăng 19,24% so với tháng trước và tăng 72,95% so cùng kỳ năm trước. Hầu hết các ngành đều có chỉ số tồn kho tháng Mười tăng cao so cùng kỳ; trong đó, ngành sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 471,17%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 466,61%; chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ tăng 251,85%; sản xuất xe có động cơ tăng 209,04%; sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 115,14%.

#### **3. Đầu tư, xây dựng**

Tháng Mười, tình hình thực hiện các công trình, dự án đầu tư từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn diễn ra khẩn trương, tích cực. Các dự án đầu tư được thực hiện theo đúng mức vốn kế hoạch đã giao. Việc bố trí vốn đầu tư đã có sự kiểm soát tốt, không còn tình trạng đầu tư dàn trải. Các nhà thầu tập trung lực lượng, đẩy nhanh tiến độ thi công, phấn đấu hoàn thành kế hoạch thực hiện vốn đầu tư công năm 2020.

Dự kiến, tổng vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý thực hiện tháng Mười ước đạt 918,67 tỷ đồng tăng 3,56% so với tháng 9 và tăng 47,45% so với cùng kỳ. Trong đó nguồn vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh là 678,58 tỷ đồng, vốn ngân sách cấp huyện là 201,65 tỷ đồng; vốn ngân sách cấp xã là 38,44 tỷ đồng. Lũy kế đến hết tháng 10/2020, vốn đầu tư thuộc nguồn ngân sách Nhà nước ước thực hiện đạt 5.828,14 tỷ đồng, tăng 17,89% so với cùng kỳ, bằng 87,98% kế hoạch vốn giao đầu năm.

#### **4. Thương mại, dịch vụ và giá cả**

*Tháng Mười, các hoạt động kinh tế của tỉnh nói chung và kinh doanh thương mại nói riêng đã ổn định và phát triển trở lại. Tình hình giá cả hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn tỉnh được duy trì ổn định. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trong kỳ có sự phát triển khá. Ngành vận tải tiếp tục đà phục hồi, đáp ứng tốt nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hoá phục vụ sản xuất kinh doanh.*



#### 4.1. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Mười ước đạt 5.019,0 tỷ đồng, tăng 2,31% so với tháng trước và tăng 15,19% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung Mười tháng đầu năm tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 41.873 tỷ đồng, tăng 0,01% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể theo từng nhóm ngành kinh doanh như sau:

- Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng Mười ước đạt 4.417,3 tỷ đồng, tăng 2,65% so với tháng trước và tăng 15,79% so với cùng kỳ năm trước. Trong 12 nhóm ngành hàng chủ yếu; có duy nhất nhóm ngành hàng xăng, dầu các loại giảm 17,77% so với cùng kỳ năm trước. Các nhóm còn lại đều tăng so với cùng kỳ, trong đó một số nhóm ngành hàng tăng khá: gỗ và vật liệu xây dựng tăng 29,52%; hàng may mặc tăng 16,91%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 16,12%; lương thực, thực phẩm tăng 15,19%; vật phẩm, văn hóa, giáo dục tăng 13,06%...

- Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành tháng Mười ước đạt 389,2 tỷ đồng, giảm 1,69% so với tháng trước và tăng 10,16% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú ước đạt 29,0 tỷ đồng, giảm 6,01%; doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 352,0 tỷ đồng, tăng 12,27%; doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành đạt 8,0 tỷ đồng giảm 8,94% so với cùng kỳ.

- Doanh thu các ngành dịch vụ tiêu dùng khác trong tháng Mười ước đạt 212,4 tỷ đồng, tăng 2,87% so tháng trước và tăng 9,44% so với cùng kỳ năm

trước. Mười tháng đầu năm 2020, doanh thu các ngành dịch vụ khác đạt 1.715 tỷ đồng, giảm 5,29% so với cùng kỳ.

#### **4.2. Vận tải hành khách và hàng hoá**

Tháng Mười, ngành vận tải tiếp tục đà hồi phục do nhu cầu đi lại ngày càng tăng của người dân; cùng với đó, nhu cầu vận chuyển các loại hàng hóa, vật tư tăng cao dịp cuối năm khi mà tình hình dịch bệnh dần ổn định, sự tăng trưởng trở lại của ngành công nghiệp, xây dựng và đặc biệt là ngành thương mại, dịch vụ nên kinh doanh vận tải trong tháng đạt khá so với tháng trước.

Dự kiến, khối lượng vận chuyển hành khách tháng Mười ước đạt 1.675 ngàn người, tăng 5,03% so với tháng trước và giảm 22,97% so với cùng kỳ; luân chuyển đạt 109.503 ngàn người.km, tăng 5,08% so với tháng trước và giảm 25,74% so với cùng kỳ năm 2019. Khối lượng hàng hoá vận chuyển trên địa bàn tỉnh tháng Mười ước đạt 3.166 ngàn tấn, tăng 2,41% so với tháng trước và tăng 3,31% so với cùng kỳ; luân chuyển đạt 234.232 ngàn tấn.km, tăng 2,80% so với tháng trước và tăng 3,15% so với cùng kỳ năm 2019. Tính chung Mười tháng đầu năm, khối lượng hành khách vận chuyển ước đạt 13.063 ngàn người, giảm 38%; khối lượng hành khách luân chuyển ước đạt 844.597 ngàn người.km, giảm 41,13% so với cùng kỳ năm 2019. Khối lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 24.562 ngàn tấn, giảm 12,94%; khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 1.802.381 ngàn tấn.km, giảm 13,61% so với cùng kỳ năm 2019.

Doanh thu vận tải tháng Mười ước đạt 398,2 tỷ đồng, tăng 3,61% so với tháng trước và tăng 4,04% so cùng kỳ. Trong đó, doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 318,9 tỷ đồng, tăng 3,04% so với tháng trước và tăng 11,84% so với cùng kỳ; doanh thu vận tải hành khách ước đạt 69,9 tỷ đồng tăng 5,79% so với tháng trước và giảm 19,97% so với cùng kỳ. Tính chung Mười tháng đầu năm, doanh thu vận tải đạt 3.109 tỷ đồng, giảm 15,56% so với cùng kỳ năm ngoái.

#### **4.3. Chỉ số giá**

##### **a. Chỉ số giá tiêu dùng**

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) trên địa bàn tỉnh tháng Mười giảm 0,02% so với tháng trước, giảm 1,12% so với tháng Mười hai năm trước và tăng 2,12% so với cùng tháng năm trước. Tính chung mười tháng đầu năm, CPI tăng 4,32% so với bình quân cùng kỳ.

CPI tháng Mười ghi nhận 02 nhóm có chỉ số giảm. Trong đó, giảm mạnh nhất là nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống với mức giảm 0,88% so với tháng trước, chủ yếu ở nhóm thực phẩm giảm 1,06% (thịt gia súc tươi sống giảm 3,41%; thịt gia cầm tươi sống giảm 2,24%; thủy sản tươi sống giảm 1,17%; các loại đậu và hạt giảm 0,58%); nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,17% chủ

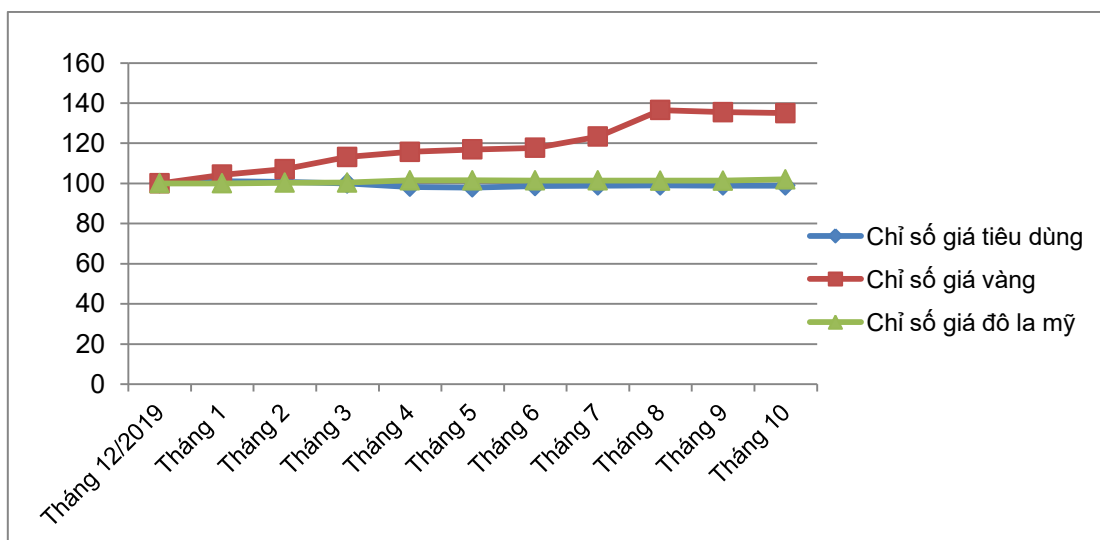
yếu ở mặt hàng điều hòa, tủ lạnh, máy giặt, quạt điện, bếp gas, nồi cơm điện do các đơn vị kinh doanh đã đưa ra các chương trình khuyến mại để kích cầu tiêu dùng trong những tháng giao mùa để thu hồi vốn kinh doanh.

Trong 11 nhóm hàng chủ yếu, có 7 nhóm hàng ghi nhận mức chỉ số tăng so với tháng trước, trong đó nhóm có chỉ số tăng cao nhất là nhóm giáo dục với mức tăng 4,09% do quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục công lập và hỗ trợ học phí cho giáo dục mầm non từ năm 2016-2017 đến năm 2020-2021 trên địa bàn tỉnh được điều chỉnh tăng theo lộ trình đã làm cho chỉ số nhóm tăng. Bên cạnh đó, nhóm văn phòng phẩm trong đó sách giáo khoa, vở, giấy viết, bút các loại tăng 0,35% đã đẩy chỉ số giá của nhóm tăng; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,32% tập trung ở nhóm hoa, cây cảnh tăng 3,11%; nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,15% chủ yếu ở mặt hàng quần áo thu đông do thời tiết chuyển lạnh nên nhu cầu mua sắm của người dân cho các sản phẩm này tăng. Các nhóm còn lại giá tương đối ổn định.

#### *b. Chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ*

Thị trường vàng trang sức mỹ nghệ trong kỳ luôn có biến động, giá vàng trên địa bàn tỉnh giảm, chỉ số giá trong tháng giảm 0,38% so với tháng trước và bình quân mười tháng tăng 30,35%, giá bán bình quân 5.526 nghìn đồng/chỉ. Ngược chiều với giá vàng, giá Đô la Mỹ trên thị trường tự do có xu hướng tăng 0,67% so với tháng trước, bình quân cùng kỳ tăng 1,16%, mức giá bình quân 23.210 đồng/USD.

### **CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG, CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ (So với tháng 12 năm 2019)**



## **5. Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm**

*Tiếp tục tập trung triển khai quyết liệt, chủ động, hiệu quả các giải pháp phòng, chống và hỗ trợ khắc phục khó khăn do dịch bệnh gây ra trong tình hình mới theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 19/CT-TTg ngày 24/4/2020. Tình hình tài chính ngân hàng trên địa bàn tỉnh đã dần khởi sắc. Tiến độ thu ngân sách Nhà nước trong 15 ngày đầu tháng 10/2020 tăng khá so với tháng trước. Nhu cầu vay vốn mở rộng sản xuất kinh doanh và tiêu dùng của người dân, doanh nghiệp trên địa bàn tăng, cộng thêm lãi suất vay có xu hướng giảm nên tăng trưởng tín dụng trên địa bàn đạt khá.*

### **5.1. Tình hình thu, chi ngân sách Nhà nước**

Theo số liệu của Kho bạc Nhà nước, tổng thu ngân sách trên địa bàn tháng Mười (tính từ ngày 15/9 đến 15/10/2020) đạt 2.389 tỷ đồng, tăng 31,22% so với tháng trước và tăng 0,14% so với cùng kỳ. Lũy kế đến ngày 15/10/2020 đạt 20.754 tỷ đồng, bằng 59,03% dự toán, giảm 19,0% so với cùng kỳ. Trong đó, thu nội địa đạt 17.115 tỷ đồng, giảm 22,73% so với cùng kỳ, bằng 58,31% dự toán; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 3.492 tỷ đồng, tăng 1,78% so với cùng kỳ và bằng 84,15% dự toán. Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn đến 15/10/2020 đạt 15.846 tỷ đồng, tăng 19,89% so với cùng kỳ. Trong đó, chi thường xuyên đạt 7.364 tỷ đồng, chi đầu tư phát triển (bao gồm cả chi tạm ứng) đạt 8.445 tỷ đồng.

### **5.2. Hoạt động ngân hàng, tín dụng**

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tiếp tục điều chỉnh giảm các mức lãi suất điều hành, lãi suất huy động và lãi suất cho vay. Hiện, mặt bằng lãi suất cho vay phổ biến từ 4,0-10,0%/năm đối với từng kỳ hạn và đối tượng. Lãi suất huy động bằng VNĐ phổ biến từ 0,1-7,0%/năm đối với từng kỳ hạn.

Tổng nguồn vốn huy động đến 31/10/2020 dự kiến đạt 87.500 tỷ đồng, tăng 8,29% so với cuối năm 2019. Trong đó, tiền gửi các tổ chức kinh tế là 31.500 tỷ đồng, giảm 4,09%; tiền gửi tiết kiệm là 53.800 tỷ đồng, tăng 61,49%; phát hành giấy tờ có giá là 2.200 tỷ đồng, tăng 2,51% so với cuối năm 2019. Tiền gửi tiết kiệm tăng trưởng tốt trong khi lãi suất huy động có xu hướng giảm cho thấy người dân tin tưởng gửi tiết kiệm ngân hàng, coi đây là kênh đầu tư an toàn so với các kênh đầu tư khác như vàng bạc, bất động sản, chứng khoán...

Hiện tại, tình hình dịch bệnh Covid -19 trong nước cơ bản ổn định, nhu cầu vay vốn mở rộng sản xuất kinh doanh và tiêu dùng của khách hàng trên địa bàn bắt đầu tăng trở lại. Tổng dư nợ cho vay đến 31/10/2020 ước đạt 85.250 tỷ đồng, tăng 9,27% so với cuối năm 2019. Trong đó, dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 57.250 tỷ đồng, tăng 12,51%, chiếm 67,16% tổng dư nợ; dư nợ cho vay trung và

dài hạn đạt 28.000 tỷ đồng, tăng 3,18% so với cuối năm 2019 và chiếm 32,84% tổng dư nợ. Nợ xấu toàn địa bàn đến hết tháng Mười năm 2020 ước là 680 tỷ, chiếm 0,8% trên tổng dư nợ giảm 24,11% so với cuối năm 2019.

### **5.3. Bảo hiểm**

Hoạt động bảo hiểm tiếp tục được các ngành, các địa phương triển khai rộng khắp nhằm đảm bảo phục vụ tốt nhất cho các tầng lớp nhân dân và người lao động. Tính đến 31/10/2020, toàn tỉnh có 1.086.626 người tham gia đóng bảo hiểm các loại. Trong đó, Bảo hiểm xã hội (BHXH) bắt buộc là 210.766 người, BHXH tự nguyện 8.743 người, bảo hiểm thất nghiệp 202.568 người, bảo hiểm y tế 1.077.562 người. Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 92,4% dân số.

Tổng số tiền thu bảo hiểm các loại đến 31/10/2020 ước thực hiện 4.075,7 tỷ, đạt 81,23% so với kế hoạch và tăng 383,2% so với cùng kỳ năm 2019. Công tác cấp sổ, thẻ bảo hiểm các loại được phối hợp chặt chẽ giữa các ngành có liên quan và theo đúng quy trình. Công tác chi trả, nhất là trả lương hưu và trợ cấp BHXH được thực hiện đồng bộ, nhanh gọn và an toàn đến tận tay đối tượng. Công tác giải quyết các chế độ BHXH được thực hiện kịp thời, đúng quy định cho các đối tượng thụ hưởng chế độ BHXH với tổng số tiền 3.533,8 tỷ đồng. Trong đó, giải quyết hưởng BHXH hàng tháng cho 899 người; giải quyết hưởng BHXH một lần cho 6.936 người; giải quyết ốm đau, thai sản, dưỡng sức cho 105.327 lượt người; lập danh sách chi trả cho 7.923 lượt người hưởng bảo hiểm thất nghiệp.

## **6. Một số vấn đề xã hội**

### **6.1. Giáo dục đào tạo**

Nhằm nâng cao nhận thức của người dân trong cộng đồng về vai trò của chuyển đổi số đối với việc học tập suốt đời; tăng cường trách nhiệm của các cấp chính quyền, các ngành, các tổ chức, đoàn thể, lực lượng xã hội trong việc xây dựng và cung ứng các kênh và công cụ học tập suốt đời cho người dân. Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Vĩnh Phúc phối hợp với Hội Khuyến học tỉnh tổ chức Khai mạc Tuần lễ hưởng ứng học tập suốt đời năm 2020 với chủ đề “Chuyển đổi số thúc đẩy Học tập suốt đời”, thông qua các hoạt động thông tin, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, các trang thông tin điện tử của đơn vị, tổ chức liên quan, các trang mạng xã hội (facebook, zalo, viber...) về tầm quan trọng của việc học tập suốt đời cũng như vai trò của chuyển đổi số trong việc thúc đẩy cơ hội học tập suốt đời cho mọi người.

Trong kỳ, trên địa bàn tỉnh có học sinh lớp 12 chuyên Toán trường THPT Chuyên Vĩnh Phúc đã đoạt Huy chương Đồng Olympic Toán quốc tế năm 2020. Đây là lần thứ hai liên tiếp Vĩnh Phúc đoạt huy chương tại kỳ thi Olympic. Kết

quả này tiếp tục nối dài thành tích của thầy và trò Trường THPT Chuyên Vĩnh Phúc nói riêng và một lần nữa khẳng định chất lượng giáo dục mũi nhọn của tỉnh Vĩnh Phúc.

Công tác tuyển sinh tại các trường Đại học, Cao đẳng, trung cấp năm học 2020 - 2021 trên địa bàn tỉnh được đẩy mạnh, góp phần quan trọng trong việc đào tạo nguồn lao động chất lượng cao của tỉnh và giải quyết vấn đề việc làm cho thanh niên. Năm học này, công tác tuyển sinh của các trường khó khăn hơn do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Để hoàn thành kế hoạch tuyển sinh, các trường đang nỗ lực triển khai nhiều giải pháp đồng bộ, phù hợp với tình hình thực tế để hoàn thành chỉ tiêu tuyển sinh năm học học 2020 - 2021: huy động cán bộ, giáo viên, nhân viên cùng tham gia tư vấn tuyển sinh; thành lập tổ công tác tuyển sinh trực tiếp đến các địa phương, các cơ sở giáo dục phổ thông để tuyển sinh; tăng cường tuyên truyền về công tác tuyển sinh qua website của nhà trường, qua mạng xã hội, báo, đài phát thanh - truyền hình...

## **6.2. Hoạt động văn hóa, thể thao**

- *Hoạt động văn hóa*: Chào mừng Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025, trên địa bàn tỉnh đã diễn ra nhiều hoạt động tuyên truyền, cổ động; văn hóa, văn nghệ đặc sắc: tuyên truyền lưu động khắp 9 huyện, thành phố và các tuyến đường chính cùng 10.000 mẫu tranh (áp phích) phát tới các xã, phường, thị trấn trên toàn tỉnh; 100 tấm tranh cổ động tấm lớn được tuyển chọn trưng bày tại các khu vực lớn và Hội thi xe tuyên truyền lưu động tại Quảng trường Hồ Chí Minh góp phần tuyên truyền sâu rộng đến cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân trong tỉnh nhận thức sâu sắc về truyền thống lịch sử vẻ vang của Đảng; Chương trình nghệ thuật chào mừng khai mạc đại hội có chủ đề “Sáng mãi niềm tin theo Đảng” với sự tham gia của hàng trăm nghệ sĩ, diễn viên Nhà hát tỉnh cùng sự phối hợp của Hội Nhạc sĩ Việt Nam, các trường văn hóa nghệ thuật Trung ương; chương trình nghệ thuật đặc sắc chào mừng thành công Đại hội với các tiết mục ca ngợi Đảng quang vinh, Bác Hồ vĩ đại, ca ngợi tình yêu quê hương đất nước, vẻ đẹp mảnh đất, con người Vĩnh Phúc...

- *Hoạt động thể thao*: Các hoạt động thể thao được tổ chức sôi nổi với nhiều giải như Vô địch Cúp các Câu lạc bộ Bóng chuyền hơi tỉnh Vĩnh Phúc với vòng loại tại cơ sở, giải vô địch Muay toàn quốc năm 2020. Tối 19/10, tại Nhà thi đấu Thể dục- Thể thao tỉnh, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch tổ chức khai mạc Giải vô địch Cúp các CLB bóng chuyền hơi nam-nữ, bóng đá nam năm 2020. Giải đấu diễn ra từ ngày 19-24/10/2020. Tham dự giải lần này có gần 1.000 vận động viên đến từ 43 CLB bóng chuyền hơi nam-nữ đại diện cho hơn 1.000 CLB bóng chuyền và 18 CLB bóng đá nam đại diện cho hơn 300 CLB bóng đá trên toàn tỉnh. Giải thể thao được tổ chức nhằm duy trì và đẩy mạnh

phong trào thể dục- thể thao quần chúng, khơi dậy tinh thần thể thao trong các tầng lớp nhân dân, tích cực rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại. Đồng thời, thông qua giải đấu tuyển chọn được những CLB, những vận động viên có chất lượng tốt để tham gia thi đấu các giải thể thao quốc gia và khu vực.

### **6.3. Tình hình y tế**

Tháng Mười là thời điểm giao mùa nên nguy cơ bùng phát dịch bệnh truyền nhiễm tăng cao. Trước tình hình đó, ngành Y tế đã đẩy mạnh công tác tuyên truyền các biện pháp phòng, chống dịch bệnh để phát sinh và lây lan trong cộng đồng dân cư nên trong tháng trên địa bàn tỉnh không xảy ra dịch bệnh lớn, chỉ có một số ca cúm, tay chân miệng, thủy đậu rải rác tại các địa phương.

Trong tháng Mười, dịch bệnh Covid-19 tiếp tục được kiểm soát tốt trên địa bàn. Tính đến ngày 16/10/2020, Vĩnh Phúc có 12 trường hợp dương tính với dịch Covid-19. Tổng số trường hợp đã được theo dõi, giám sát tại tỉnh là 14.703 người. Ngành Y tế đã thực hiện lấy mẫu xét nghiệm 10.234 trường hợp (19 mẫu dương tính; 10.214 mẫu âm tính; 01 mẫu chờ kết quả xét nghiệm); tổng số trường hợp đang được cách ly tại tỉnh: 39 (cách ly tập trung, tự nguyện: 38; cách ly tại nhà: 01). 12/12 bệnh nhân Covid-19 của tỉnh đã được chữa khỏi bệnh và xuất viện, tình trạng sức khỏe ổn định. Từ ngày 04/4/2020, tỉnh Vĩnh Phúc không ghi nhận ca nhiễm mới.

- *Tình hình an toàn vệ sinh thực phẩm (ATVSTP)*: Trong tháng, các ngành chức năng của tỉnh tập trung đẩy mạnh hoạt động truyền thông, phổ biến kiến thức ATVSTP, phòng ngừa ngộ độc thực phẩm và bệnh lây truyền qua thực phẩm. Bên cạnh đó, công tác thanh, kiểm tra các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn cũng được tăng cường. Trong tháng, trên địa bàn tỉnh không xảy ra hiện tượng ngộ độc thực phẩm.

- *Công tác phòng chống HIV/AIDS*: Tính đến ngày 30/9/2020, lũy tích có 4.565 người nhiễm HIV (trong đó, số người nhiễm HIV có hộ khẩu tại tỉnh là 2.206 người), lũy tích số người chuyển AIDS là 2.327 người (số có hộ khẩu tại tỉnh là 1.517 người), lũy tích số người tử vong do AIDS là 1.041 người (840 trường hợp có hộ khẩu tại tỉnh); số người nhiễm HIV hiện còn sống là 3.524 (trong đó có hộ khẩu tại tỉnh là 1.366 người); số bệnh nhân đang nhận thuốc điều trị ARV là 940 bệnh nhân (trong đó có 24 trẻ em).

### **6.4. Tình hình an ninh trật tự và phòng, chống cháy nổ**

*Tình hình an ninh trật tự*: Để góp phần vào thành công của Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII, Công an tỉnh đã triển khai đồng bộ, quyết liệt các phương án, biện pháp nghiệp vụ bảo đảm chủ động nắm chắc tình hình từ cơ sở; phòng ngừa, đấu tranh, ngăn chặn các nhân tố phức tạp liên quan đến an ninh trật tự có

tác động đến quá trình chuẩn bị, tổ chức Đại hội. Thành lập các tổ công tác tổ chức tuần tra theo mô hình 141, tuần tra khép kín địa bàn, ngăn chặn hành vi vi phạm pháp luật; phối hợp chặt chẽ với các đơn vị nghiệp vụ đấu tranh trấn áp tội phạm, tệ nạn xã hội, các đối tượng lợi dụng hoạt động trên các tuyến giao thông, nhất là tội phạm cướp, cướp giật, trộm cắp; các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại, vận chuyển vũ khí, vật liệu nổ trái phép. Cùng với đó, công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông, đón - dẫn các đoàn đại biểu cấp cao đã được lên phương án, kế hoạch cụ thể, chi tiết chặt chẽ và bảo đảm an toàn.

*Tình hình tai nạn giao thông:* Theo báo cáo của Công an tỉnh, từ ngày 16/9/2020-15/10/2020, trên địa bàn tỉnh xảy ra 05 vụ tai nạn giao thông, làm 02 người chết và 03 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn không tăng, giảm; số người chết giảm 01 người; số người bị thương tăng 01 người so với cùng kỳ năm trước.

*Tình hình cháy nổ:* Trong tháng, trên địa bàn tỉnh xảy ra 06 vụ cháy, nổ, bị thương 02 người và ước giá trị thiệt hại 480 triệu đồng, nguyên nhân các vụ cháy phần lớn do chập điện. Lũy kế từ đầu năm trên địa bàn tỉnh xảy ra 20 vụ cháy, nổ, làm 03 người bị thương, ước tính giá trị thiệt hại 4,48 tỷ đồng.

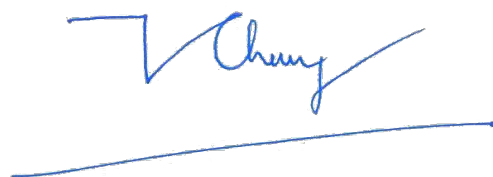
*Tình hình bảo vệ môi trường:* Tháng Mười, trên địa bàn tỉnh đã phát hiện và xử lý 07 vụ vi phạm môi trường, với số tiền xử phạt 811,5 tỷ đồng. Lũy kế từ đầu năm trên địa bàn tỉnh phát hiện và xử lý 19 vụ vi phạm môi trường với số tiền bị phạt 4,59 tỷ đồng.

*Tình hình thiên tai:* Trong tháng Mười, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra mưa lớn liên tiếp làm hư hại 02 ngôi nhà và thiệt hại 30 ha lúa, 60 ha Ngô, 20 ha Bí đỏ; giá trị thiệt hại ước tính 540 triệu đồng. Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn các cấp và địa phương đã trực tiếp kiểm tra, rà soát, chỉ đạo khắc phục thiệt hại; huy động lực lượng, phương tiện giúp người dân tu sửa lại nhà, hướng dẫn bà con nông dân kỹ thuật chăm sóc, khắc phục diện tích lúa, rau màu bị ảnh hưởng./.

**Nơi nhận:**

- Vụ Tổng hợp - TCTK (b/c);
- Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh (b/c);
- Một số Sở, ngành của tỉnh;
- Lưu VT, TH.

**CỤC TRƯỞNG**



**Hà Thị Hồng Nhung**

## 1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 10 năm 2020

***Ha***

|                                          | Thực hiện cùng<br>kỳ năm trước | Thực hiện<br>kỳ báo cáo | Kỳ báo cáo so với<br>cùng kỳ năm trước (%) |
|------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------|
| <b>Diện tích gieo trồng cây hàng năm</b> |                                |                         |                                            |
| <b>Lúa (đến ngày 15 tháng 10)</b>        | <b>54.124</b>                  | <b>53.857</b>           | <b>99,51</b>                               |
| Lúa đông xuân                            | 30.203                         | 29.887                  | 98,95                                      |
| Lúa hè thu                               | -                              | -                       | -                                          |
| Lúa thu đông                             | -                              | -                       | -                                          |
| Lúa mùa                                  | 23.921                         | 23.971                  | 100,21                                     |
| <b>Các loại cây khác (trong kỳ)</b>      |                                |                         |                                            |
| Ngô                                      | 5.349                          | 4.594                   | 85,88                                      |
| Khoai lang                               | 1.236                          | 1.120                   | 90,66                                      |
| Sắn                                      | -                              | -                       | -                                          |
| Đậu tương                                | 673                            | 458                     | 68,07                                      |
| Lạc                                      | 186                            | 126                     | 67,67                                      |
| Rau, đậu các loại                        | 3.118                          | 3.444                   | 110,47                                     |

## 2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

|                                                                                                                                     | %                                                     |                                                       |                                                        |                                                        |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                     | Tháng 9<br>năm 2020<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm trước | Tháng 10<br>năm 2020<br>so với<br>tháng 9<br>năm 2020 | Tháng 10<br>năm 2020<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm trước | 10 tháng<br>năm 2020<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm trước |
| <b>Toàn ngành công nghiệp</b>                                                                                                       | <b>113,73</b>                                         | <b>103,11</b>                                         | <b>111,56</b>                                          | <b>98,37</b>                                           |
| <b>Khai khoáng</b>                                                                                                                  | <b>91,22</b>                                          | <b>105,33</b>                                         | <b>84,55</b>                                           | <b>75,84</b>                                           |
| Khai thác than cứng và than non                                                                                                     | -                                                     | -                                                     | -                                                      | -                                                      |
| Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên                                                                                               | -                                                     | -                                                     | -                                                      | -                                                      |
| Khai thác quặng kim loại                                                                                                            | -                                                     | -                                                     | -                                                      | -                                                      |
| Khai khoáng khác                                                                                                                    | 91,22                                                 | 105,33                                                | 84,55                                                  | 75,84                                                  |
| Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ                                                                                               | -                                                     | -                                                     | -                                                      | -                                                      |
| <b>Công nghiệp chế biến , chế tạo</b>                                                                                               | <b>113,88</b>                                         | <b>103,15</b>                                         | <b>111,59</b>                                          | <b>98,33</b>                                           |
| Sản xuất chế biến thực phẩm                                                                                                         | 117,04                                                | 100,58                                                | 115,19                                                 | 114,80                                                 |
| Sản xuất đồ uống                                                                                                                    | -                                                     | -                                                     | -                                                      | -                                                      |
| Sản xuất sản phẩm thuốc lá                                                                                                          | -                                                     | -                                                     | -                                                      | -                                                      |
| Dệt                                                                                                                                 | 92,55                                                 | 101,23                                                | 101,65                                                 | 107,32                                                 |
| Sản xuất trang phục                                                                                                                 | 104,04                                                | 103,01                                                | 105,63                                                 | 86,20                                                  |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan                                                                                            | 90,24                                                 | 104,62                                                | 79,16                                                  | 83,12                                                  |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre,<br>nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản<br>phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện | 76,74                                                 | 111,15                                                | 80,28                                                  | 68,21                                                  |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy                                                                                                   | 74,20                                                 | 105,19                                                | 64,61                                                  | 99,52                                                  |
| In, sao chép bản ghi các loại                                                                                                       | 103,36                                                | 105,90                                                | 114,91                                                 | 86,10                                                  |
| Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế                                                                                         | -                                                     | -                                                     | -                                                      | -                                                      |
| Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất                                                                                              | 109,25                                                | 101,97                                                | 103,12                                                 | 95,24                                                  |
| Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu                                                                                               | 109,82                                                | 106,94                                                | 125,01                                                 | 128,27                                                 |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic                                                                                              | 172,45                                                | 101,16                                                | 167,97                                                 | 137,04                                                 |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác                                                                                       | 88,03                                                 | 104,36                                                | 90,95                                                  | 84,84                                                  |
| Sản xuất kim loại                                                                                                                   | 101,11                                                | 102,00                                                | 101,68                                                 | 105,43                                                 |

|                                                                                       | Tháng 9<br>năm 2020<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm trước | Tháng 10<br>năm 2020<br>so với<br>tháng 9<br>năm 2020 | Tháng 10<br>năm 2020<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm trước | 10 tháng<br>năm 2020<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm trước |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)                         | 99,98                                                 | 107,93                                                | 96,48                                                  | 86,01                                                  |
| Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học                          | 124,65                                                | 101,99                                                | 127,35                                                 | 109,39                                                 |
| Sản xuất thiết bị điện                                                                | 111,61                                                | 106,04                                                | 111,81                                                 | 105,40                                                 |
| Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu                                     | 47,85                                                 | 104,01                                                | 64,65                                                  | 54,08                                                  |
| Sản xuất xe có động cơ                                                                | 142,45                                                | 111,58                                                | 137,07                                                 | 89,24                                                  |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác                                                     | 90,10                                                 | 100,54                                                | 79,60                                                  | 86,58                                                  |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                         | 71,91                                                 | 102,51                                                | 71,60                                                  | 60,03                                                  |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác                                                    | 102,88                                                | 103,41                                                | 99,77                                                  | 80,37                                                  |
| Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị                                    | -                                                     | -                                                     | -                                                      | -                                                      |
| <b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</b> | <b>115,55</b>                                         | <b>99,06</b>                                          | <b>126,90</b>                                          | <b>106,00</b>                                          |
| <b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>                  | <b>87,68</b>                                          | <b>100,97</b>                                         | <b>87,72</b>                                           | <b>97,93</b>                                           |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                     | 99,42                                                 | 100,96                                                | 102,02                                                 | 105,18                                                 |
| Thoát nước và xử lý nước thải                                                         | -                                                     | -                                                     | -                                                      | -                                                      |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu                       | 74,96                                                 | 100,98                                                | 73,01                                                  | 89,58                                                  |
| Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                     | -                                                     | -                                                     | -                                                      | -                                                      |

### 3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

|                           | Đơn vị<br>tính | Thực hiện<br>tháng 9<br>năm<br>2020 | Ước tính<br>tháng 10<br>năm<br>2020 | Ước tính<br>10 tháng<br>năm<br>2020 | Tháng 10<br>năm 2020<br>so với cùng kỳ<br>năm trước (%) | 10 tháng<br>năm 2020<br>so với cùng kỳ<br>năm trước (%) |
|---------------------------|----------------|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| <b>Tên sản phẩm</b>       |                |                                     |                                     |                                     |                                                         |                                                         |
| Thức ăn cho gia súc       | Tấn            | 27.193                              | 27.350                              | 255.857                             | 115,19                                                  | 114,80                                                  |
| Quần áo các loại          | 1000 cái       | 6.515                               | 6.712                               | 53.419                              | 110,63                                                  | 88,03                                                   |
| Giày, dép thể thao        | 1000 đôi       | 541                                 | 566                                 | 5.083                               | 79,16                                                   | 83,12                                                   |
| Gạch dùng để ốp lát       | 1000 m2        | 9.027                               | 9.421                               | 83.611                              | 90,95                                                   | 84,84                                                   |
| Linh kiện điện tử         | Tỷ đồng        | 14.194                              | 14.477                              | 104.518                             | 127,35                                                  | 109,39                                                  |
| Máy điều hòa không khí    | Cái            | 823                                 | 856                                 | 11.247                              | 64,65                                                   | 54,08                                                   |
| Xe ô tô chở dưới 10 người | Chiếc          | 6.104                               | 6.811                               | 43.977                              | 137,07                                                  | 89,24                                                   |
| Xe mô tô, xe máy các loại | Chiếc          | 151.653                             | 152.479                             | 1.349.467                           | 79,60                                                   | 86,58                                                   |
| Điện thương phẩm          | Triệu KWh      | 656                                 | 650                                 | 5.314                               | 126,90                                                  | 106,00                                                  |
| Nước máy thương phẩm      | 1000 m3        | 2.394                               | 2.417                               | 22.719                              | 102,02                                                  | 105,18                                                  |

#### 4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

|                                         | <i>Triệu đồng</i>                   |                                     |                                                 |                                                         |                                                         |
|-----------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
|                                         | Thực hiện<br>tháng 9<br>năm<br>2020 | Ước tính<br>tháng 10<br>năm<br>2020 | Ước tính<br>10 tháng<br>10 tháng<br>năm<br>2020 | 10 tháng<br>năm 2020 so<br>với kế hoạch<br>năm 2020 (%) | 10 tháng<br>năm 2020 so<br>với cùng kỳ<br>năm trước (%) |
| <b>TỔNG SỐ</b>                          | <b>887.057</b>                      | <b>918.669</b>                      | <b>5.828.142</b>                                | <b>87,98</b>                                            | <b>117,89</b>                                           |
| <b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>  | <b>654.644</b>                      | <b>678.577</b>                      | <b>4.078.742</b>                                | <b>78,20</b>                                            | <b>119,35</b>                                           |
| Vốn cân đối ngân sách tỉnh              | 654.644                             | 678.577                             | 4.078.742                                       | 80,93                                                   | 120,31                                                  |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i> | -                                   | -                                   | -                                               | -                                                       | -                                                       |
| Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu      | -                                   | -                                   | -                                               | -                                                       | -                                                       |
| Vốn nước ngoài (ODA)                    | -                                   | -                                   | -                                               | -                                                       | -                                                       |
| Xổ số kiến thiết                        | -                                   | -                                   | -                                               | -                                                       | -                                                       |
| Vốn khác                                | -                                   | -                                   | -                                               | -                                                       | -                                                       |
| <b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b> | <b>194.821</b>                      | <b>201.649</b>                      | <b>1.437.343</b>                                | <b>140,44</b>                                           | <b>122,25</b>                                           |
| Vốn cân đối ngân sách huyện             | 194.821                             | 201.649                             | 1.437.343                                       | 159,10                                                  | 122,25                                                  |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i> | -                                   | -                                   | -                                               | -                                                       | -                                                       |
| Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu    | -                                   | -                                   | -                                               | -                                                       | -                                                       |
| Vốn khác                                | -                                   | -                                   | -                                               | -                                                       | -                                                       |
| <b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>    | <b>37.592</b>                       | <b>38.443</b>                       | <b>312.057</b>                                  | <b>80,93</b>                                            | <b>89,05</b>                                            |
| Vốn cân đối ngân sách xã                | 34.722                              | 35.293                              | 298.594                                         | 77,44                                                   | 87,54                                                   |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i> | -                                   | -                                   | -                                               | -                                                       | -                                                       |
| Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu   | 970                                 | 950                                 | 6.080                                           | -                                                       | 65,17                                                   |
| Vốn khác                                | 1.900                               | 2.200                               | 7.383                                           | -                                                       | -                                                       |

## 5. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

|                                                           | <i>Triệu đồng</i>                   |                                     |                                                 |                                                         |                                                         |
|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
|                                                           | Thực hiện<br>tháng 9<br>năm<br>2020 | Ước tính<br>tháng 10<br>năm<br>2020 | Ước tính<br>10 tháng<br>10 tháng<br>năm<br>2020 | Tháng 10<br>năm 2020<br>so với cùng kỳ<br>năm trước (%) | 10 tháng<br>năm 2020<br>so với cùng kỳ<br>năm trước (%) |
| <b>TỔNG SỐ</b>                                            | <b>4.303.154</b>                    | <b>4.417.392</b>                    | <b>37.240.024</b>                               | <b>115,79</b>                                           | <b>101,67</b>                                           |
| Lương thực, thực phẩm                                     | 952.288                             | 973.537                             | 9.030.693                                       | 115,19                                                  | 111,81                                                  |
| Hàng may mặc                                              | 183.393                             | 182.190                             | 1.458.342                                       | 116,91                                                  | 95,77                                                   |
| Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị<br>gia đình              | 322.521                             | 331.521                             | 3.118.127                                       | 116,12                                                  | 112,32                                                  |
| Vật phẩm văn hóa, giáo dục                                | 34.395                              | 34.801                              | 298.716                                         | 113,06                                                  | 104,08                                                  |
| Gỗ và vật liệu xây dựng                                   | 1.530.485                           | 1.562.450                           | 12.736.380                                      | 129,52                                                  | 110,82                                                  |
| Ô tô các loại                                             | 182.620                             | 192.540                             | 1.426.988                                       | 105,06                                                  | 90,63                                                   |
| Phương tiện đi lại (Trừ ô tô, kể cả<br>phụ tùng)          | 235.998                             | 245.279                             | 1.992.608                                       | 108,56                                                  | 90,37                                                   |
| Xăng, dầu các loại                                        | 246.145                             | 251.858                             | 2.200.264                                       | 82,23                                                   | 73,11                                                   |
| Nhiên liệu khác (Trừ xăng dầu)                            | 33.035                              | 34.071                              | 323.130                                         | 111,26                                                  | 105,12                                                  |
| Đá quý, kim loại quý và sản phẩm                          | 46.134                              | 47.900                              | 367.846                                         | 103,25                                                  | 84,32                                                   |
| Hàng hóa khác                                             | 465.503                             | 489.317                             | 3.704.896                                       | 113,79                                                  | 86,34                                                   |
| Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe<br>máy và xe có động cơ | 70.638                              | 71.928                              | 582.034                                         | 104,27                                                  | 89,91                                                   |

## 6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

|                                 | <i>Triệu đồng; %</i>                |                                     |                                     |                                                         |                                                         |
|---------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
|                                 | Thực hiện<br>tháng 9<br>năm<br>2020 | Ước tính<br>tháng 10<br>năm<br>2020 | Ước tính<br>10 tháng<br>năm<br>2020 | Tháng 10<br>năm 2020<br>so với cùng kỳ<br>năm trước (%) | 10 tháng<br>năm 2020<br>so với cùng kỳ<br>năm trước (%) |
| <b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b> | <b>387.261</b>                      | <b>381.148</b>                      | <b>2.852.389</b>                    | <b>110,63</b>                                           | <b>85,06</b>                                            |
| Dịch vụ lưu trú                 | 30.630                              | 29.066                              | 237.169                             | 93,99                                                   | 80,12                                                   |
| Dịch vụ ăn uống                 | 356.631                             | 352.082                             | 2.615.220                           | 112,27                                                  | 85,54                                                   |
| <b>Du lịch lữ hành</b>          | <b>8.645</b>                        | <b>8.055</b>                        | <b>64.950</b>                       | <b>91,60</b>                                            | <b>75,03</b>                                            |
| <b>Dịch vụ tiêu dùng khác</b>   | <b>206.544</b>                      | <b>212.478</b>                      | <b>1.715.244</b>                    | <b>109,44</b>                                           | <b>94,71</b>                                            |

## 7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá Đô la Mỹ

|                                   | Tháng 10 năm 2020 so với |                   |                   |                  | %                                                    |
|-----------------------------------|--------------------------|-------------------|-------------------|------------------|------------------------------------------------------|
|                                   | Kỳ gốc                   | Tháng 10 năm 2019 | Tháng 12 năm 2019 | Tháng 9 năm 2020 | Bình quân 10 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>       | <b>102,59</b>            | <b>102,12</b>     | <b>98,88</b>      | <b>99,98</b>     | <b>104,32</b>                                        |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống        | 108,63                   | 111,25            | 100,48            | 99,12            | 116,72                                               |
| <i>Trong đó:</i>                  |                          |                   |                   |                  |                                                      |
| <i>Lương thực</i>                 | 105,17                   | 105,43            | 104,73            | 99,05            | 103,19                                               |
| <i>Thực phẩm</i>                  | 109,18                   | 111,93            | 99,57             | 98,94            | 119,58                                               |
| <i>Ăn uống ngoài gia đình</i>     | 108,61                   | 112,24            | 101,58            | 99,78            | 114,87                                               |
| Đồ uống và thuốc lá               | 102,76                   | 102,88            | 102,15            | 100,06           | 104,13                                               |
| May mặc, mũ nón và giày dép       | 97,73                    | 97,70             | 97,64             | 100,15           | 98,30                                                |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng        | 102,41                   | 100,44            | 101,87            | 100,01           | 99,99                                                |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình      | 100,10                   | 99,61             | 99,59             | 99,83            | 99,95                                                |
| Thuốc và dịch vụ y tế             | 102,21                   | 100,48            | 100,42            | 100,00           | 102,63                                               |
| <i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>     | 102,28                   | 100,59            | 100,59            | 100,00           | 103,20                                               |
| Giao thông                        | 91,72                    | 84,96             | 85,14             | 100,12           | 87,77                                                |
| Bưu chính viễn thông              | 97,25                    | 99,34             | 99,51             | 100,00           | 98,54                                                |
| Giáo dục                          | 107,00                   | 104,26            | 104,21            | 104,09           | 104,48                                               |
| <i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i> | 107,30                   | 104,71            | 104,71            | 104,72           | 105,04                                               |
| Văn hoá, giải trí và du lịch      | 94,85                    | 93,28             | 93,44             | 100,32           | 95,74                                                |
| Hàng hóa và dịch vụ khác          | 101,97                   | 100,90            | 100,74            | 100,03           | 101,58                                               |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>            | <b>141,96</b>            | <b>133,55</b>     | <b>134,99</b>     | <b>99,62</b>     | <b>130,35</b>                                        |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>        | <b>100,35</b>            | <b>102,01</b>     | <b>102,04</b>     | <b>100,67</b>    | <b>101,16</b>                                        |

## 8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

|                               | <i>Triệu đồng</i>                   |                                     |                                                   |                                                         |                                                         |
|-------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
|                               | Ước tính<br>tháng 10<br>năm<br>2020 | Ước tính<br>10 tháng<br>năm<br>2020 | Tháng 10<br>năm 2020<br>so với tháng<br>trước (%) | Tháng 10<br>năm 2020<br>so với cùng kỳ<br>năm trước (%) | 10 tháng<br>năm 2020<br>so với cùng kỳ<br>năm trước (%) |
| <b>TỔNG SỐ</b>                | <b>398.225</b>                      | <b>3.109.033</b>                    | <b>103,61</b>                                     | <b>104,04</b>                                           | <b>84,44</b>                                            |
| <i>Trong đó:</i>              |                                     |                                     |                                                   |                                                         |                                                         |
| <b>Vận tải hành khách</b>     | <b>69.967</b>                       | <b>527.408</b>                      | <b>105,79</b>                                     | <b>80,03</b>                                            | <b>64,24</b>                                            |
| Đường sắt                     | -                                   | -                                   | -                                                 | -                                                       | -                                                       |
| Đường biển                    | -                                   | -                                   | -                                                 | -                                                       | -                                                       |
| Đường thủy nội địa            | 348                                 | 3.270                               | 100,29                                            | 94,43                                                   | 80,93                                                   |
| Đường bộ                      | 69.620                              | 524.138                             | 105,81                                            | 79,97                                                   | 64,16                                                   |
| Đường hàng không              | -                                   | -                                   | -                                                 | -                                                       | -                                                       |
| <b>Vận tải hàng hóa</b>       | <b>318.991</b>                      | <b>2.501.817</b>                    | <b>103,04</b>                                     | <b>111,84</b>                                           | <b>90,72</b>                                            |
| Đường sắt                     | -                                   | -                                   | -                                                 | -                                                       | -                                                       |
| Đường biển                    | -                                   | -                                   | -                                                 | -                                                       | -                                                       |
| Đường thủy nội địa            | 90.609                              | 655.196                             | 105,79                                            | 108,81                                                  | 88,39                                                   |
| Đường bộ                      | 228.382                             | 1.846.621                           | 101,98                                            | 113,09                                                  | 91,58                                                   |
| Đường hàng không              | -                                   | -                                   | -                                                 | -                                                       | -                                                       |
| <b>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b> | <b>9.117</b>                        | <b>78.277</b>                       | <b>107,18</b>                                     | <b>91,86</b>                                            | <b>77,02</b>                                            |

## 9. Vận tải hành khách và hàng hoá

|                                       | Ước tính<br>tháng 10<br>năm<br>2020 | Ước tính<br>10 tháng<br>năm<br>2020 | Tháng 10<br>năm 2020<br>so với tháng<br>trước (%) | Tháng 10<br>năm 2020<br>so với cùng kỳ<br>năm trước (%) | 10 tháng<br>năm 2020<br>so với cùng kỳ<br>năm trước (%) |
|---------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| <b>A. HÀNH KHÁCH</b>                  |                                     |                                     |                                                   |                                                         |                                                         |
| <b>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</b>       | <b>1.675</b>                        | <b>13.063</b>                       | <b>105,03</b>                                     | <b>77,03</b>                                            | <b>62,00</b>                                            |
| Đường sắt                             | -                                   | -                                   | -                                                 | -                                                       | -                                                       |
| Đường biển                            | -                                   | -                                   | -                                                 | -                                                       | -                                                       |
| Đường thủy nội địa                    | 51                                  | 474                                 | 100,32                                            | 91,23                                                   | 76,63                                                   |
| Đường bộ                              | 1.624                               | 12.588                              | 105,18                                            | 76,66                                                   | 61,56                                                   |
| Đường hàng không                      | -                                   | -                                   | -                                                 | -                                                       | -                                                       |
| <b>II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)</b>  | <b>109.503</b>                      | <b>844.597</b>                      | <b>105,08</b>                                     | <b>74,26</b>                                            | <b>58,87</b>                                            |
| Đường sắt                             | -                                   | -                                   | -                                                 | -                                                       | -                                                       |
| Đường biển                            | -                                   | -                                   | -                                                 | -                                                       | -                                                       |
| Đường thủy nội địa                    | 57                                  | 493                                 | 100,89                                            | 90,44                                                   | 78,95                                                   |
| Đường bộ                              | 109.447                             | 844.104                             | 105,08                                            | 74,25                                                   | 58,87                                                   |
| Đường hàng không                      | -                                   | -                                   | -                                                 | -                                                       | -                                                       |
| <b>B. HÀNG HÓA</b>                    |                                     |                                     |                                                   |                                                         |                                                         |
| <b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>      | <b>3.166</b>                        | <b>24.562</b>                       | <b>102,41</b>                                     | <b>103,31</b>                                           | <b>87,06</b>                                            |
| Đường sắt                             | -                                   | -                                   | -                                                 | -                                                       | -                                                       |
| Đường biển                            | -                                   | -                                   | -                                                 | -                                                       | -                                                       |
| Đường thủy nội địa                    | 1.461                               | 10.622                              | 103,23                                            | 101,45                                                  | 85,42                                                   |
| Đường bộ                              | 1.705                               | 13.940                              | 101,72                                            | 104,97                                                  | 88,35                                                   |
| Đường hàng không                      | -                                   | -                                   | -                                                 | -                                                       | -                                                       |
| <b>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</b> | <b>234.233</b>                      | <b>1.802.382</b>                    | <b>102,80</b>                                     | <b>103,15</b>                                           | <b>86,39</b>                                            |
| Đường sắt                             | -                                   | -                                   | -                                                 | -                                                       | -                                                       |
| Đường biển                            | -                                   | -                                   | -                                                 | -                                                       | -                                                       |
| Đường thủy nội địa                    | 142.672                             | 1.052.593                           | 103,39                                            | 101,61                                                  | 85,54                                                   |
| Đường bộ                              | 91.560                              | 749.789                             | 101,88                                            | 105,66                                                  | 87,62                                                   |
| Đường hàng không                      | -                                   | -                                   | -                                                 | -                                                       | -                                                       |

## 10. Trật tự, an toàn xã hội

|                                                         | Ước tính<br>tháng 10<br>năm<br>2020 | Ước tính<br>10 tháng<br>đầu năm<br>2020 | Tháng 10<br>năm 2020<br>so với tháng<br>trước (%) | Tháng 10<br>năm 2020<br>so với cùng kỳ<br>năm trước (%) | 10 tháng đầu<br>năm 2020<br>so với cùng kỳ<br>năm trước (%) |
|---------------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| <b>Tai nạn giao thông</b>                               |                                     |                                         |                                                   |                                                         |                                                             |
| Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)                           | 5                                   | 31                                      | 500,00                                            | 100,00                                                  | 93,94                                                       |
| Đường bộ                                                | 5                                   | 30                                      | 500,00                                            | 100,00                                                  | 90,91                                                       |
| Đường sắt                                               | -                                   | 1                                       | -                                                 | -                                                       | -                                                           |
| Đường thủy                                              | -                                   | -                                       | -                                                 | -                                                       | -                                                           |
| Số người chết (Người)                                   | 2                                   | 23                                      | 200,00                                            | 66,67                                                   | 76,67                                                       |
| Đường bộ                                                | 2                                   | 23                                      | 200,00                                            | 66,67                                                   | 76,67                                                       |
| Đường sắt                                               | -                                   | -                                       | -                                                 | -                                                       | -                                                           |
| Đường thủy                                              | -                                   | -                                       | -                                                 | -                                                       | -                                                           |
| Số người bị thương (Người)                              | 3                                   | 24                                      | -                                                 | 75,00                                                   | 100,00                                                      |
| Đường bộ                                                | 3                                   | 23                                      | -                                                 | 75,00                                                   | 95,83                                                       |
| Đường sắt                                               | -                                   | 1                                       | -                                                 | -                                                       | -                                                           |
| Đường thủy                                              | -                                   | -                                       | -                                                 | -                                                       | -                                                           |
| <b>Cháy, nổ</b>                                         |                                     |                                         |                                                   |                                                         |                                                             |
| Số vụ cháy, nổ (Vụ)                                     | 6                                   | 20                                      | 200,00                                            | 300,00                                                  | 83,33                                                       |
| Số người chết (Người)                                   | -                                   | -                                       | -                                                 | -                                                       | -                                                           |
| Số người bị thương (Người)                              | 2                                   | 3                                       | 200,00                                            | -                                                       | -                                                           |
| Tổng giá trị tài sản thiệt hại<br>ước tính (Triệu đồng) | 480                                 | 4.480                                   | 30,77                                             | 240,00                                                  | 17,00                                                       |